

Bản án số: 01/2022/DSPT

Ngày 05/01/2022

"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Đức Trường;

Ông Hoàng Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quán - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/01/2022, tại Phòng xử án dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2021/TLPT-DS ngày 03/11/2021 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DSST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐ-PT ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị H, sinh năm: 1961; địa chỉ: Tổ 03, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Mai L, sinh năm: 1968; địa chỉ: Tổ 01, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Chị Trần Thị Minh T, sinh năm: 1976; địa chỉ: Tổ 14, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *có mặt.*

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:* Anh Bùi Trung K, sinh năm: 1985 và anh Bùi Mạnh C, sinh năm: 1991; cùng địa chỉ: Tổ 03, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *có mặt.*

* *Người kháng cáo:* Chị Trần Thị Minh T. sinh năm 1976, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020 và các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Lâm Thị H trình bày: Năm 1997, bà H và chồng bà là Bùi Huy T1 (đã chết năm 2017) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường Q phối hợp với Hạt kiểm lâm thị xã H giao đất lâm nghiệp tại tổ 3, phường Q, thành phố H, có biên bản giao đất ngoài thực địa tại lô 6-22, khoảnh 131, loại rừng RS, diện tích 4 ha. Nguồn gốc đất do gia đình khai phá. Đất hiện vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Vợ chồng bà trồng cây mỡ, cây trâu và các loại cây khác trên đất, không tranh chấp với ai. Năm 2016, gia đình bà được UBND phường Q xác nhận cho khai thác cây, khi đang khai thác thì bị gia đình chị T (không xác định được địa chỉ) đề nghị phường Q đình chỉ khai thác vì chị T cho rằng gia đình bà H đã chặt vào cây của nhà chị T, dẫn đến gia đình bà bị thiệt hại rất lớn về số cây đã chặt nhưng không vận chuyển đi được, mục nát tại rừng. Sự việc được UBND phường Q hòa giải không thành, vợ chồng bà H đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H đề nghị giải quyết. Khi đó, gia đình bà H mới biết chị T là người đang quản lý khu đất của ông **Trần Ngọc A**, địa chỉ: Phường Trần Phú, thành phố H. Khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp, ông A chết, gia đình ông A có con gái là bà Trần Thị Mai L, kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A tham gia tố tụng. Quá trình Tòa án giải quyết, bà H và bà L thỏa thuận, bà H rút đơn khởi kiện đề tự giải quyết ranh giới giữa hai gia đình. Nhưng sau đó, bà L không T2 hiện xác định ranh giới theo như thỏa thuận hai bên.

Nay bà H tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, xác định diện tích 22.705,5m² đất đang có tranh chấp giữa bà H và bà L và 2.847,2m² đất không có tranh chấp, tổng diện tích 25.552,7m² đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà H, làm căn cứ đề nghị nhà nước cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Trần Thị Mai L trình bày: Bà L là con gái duy nhất của ông Trần Ngọc A, ông Ngọc A là người đứng tên trong sổ lâm bạ hộ gia đình, được UBND phường Q giao đất rừng theo Quyết định số 03 ngày 06/10/1994, diện tích 3ha đất vườn rừng. Sau khi được nhà nước giao đất, gia đình ông A đã trồng, chăm sóc, tu bổ thường xuyên, thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với khu đất theo đúng quy định của pháp luật. Năm 1997, do gia đình không có người quản lý khu đất, ông A đã cho chị Trần Thị Minh T (là cháu ông A) mượn để trồng cây, nhằm phát triển kinh tế gia đình của chị T. Tính từ tháng 10/1997 đến nay, gia đình bà L đã quản lý được 23 năm, không có tranh chấp gì với ai. Cuối năm 2017, ông A chết không để lại giấy tờ về khu đất, bà L là người duy nhất còn sống kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A. Năm 2017, gia đình bà H có đơn khởi kiện, bà L đã đề nghị UBND phường Q cung cấp cho bà L một số giấy tờ liên quan. Thực tế sau khi ông A chết, bà L có được mời dự buổi làm việc ngày 23/3/2019, nhưng tại buổi làm việc đó, hai bên mới chỉ tiến hành thẩm định lại ranh giới sử dụng đất tại thực địa, cùng thống nhất sẽ mời cơ quan chuyên môn đo đạc, có sự chứng kiến của cả hai gia đình, ký giáp ranh vào biên bản. Nhưng sau đó, bà H đã tự ý làm biên bản,

kèm theo 01 bản đo vẽ từ năm 2018, mang đến đề nghị bà L ký nhưng bà L không đồng ý nên tiếp tục phát sinh tranh chấp. Nay bà L đề nghị Tòa án căn cứ vào sổ lâm bạ số 03 ngày 06/10/1994 mà UBND phường Q, thị xã H cấp cho ông Trần Ngọc A, xác định diện tích 3ha đất vườn rừng của gia đình bà, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xác định diện tích đất đang có tranh chấp 22.705.5m² là của gia đình bà L. Trường hợp có quyết định khác thay thế hoặc bãi bỏ Sổ lâm bạ đã cấp cho ông A thì gia đình bà chấp nhận, còn nếu chưa có quyết định nào thay thế, bãi bỏ thì Sổ lâm bạ này vẫn có giá trị.

Tòa án đã phổ biến quyền và nghĩa vụ, giải thích cho bà L biết bà có quyền có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà L không có yêu cầu phản tố.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Minh T trình bày: Ông Trần Ngọc A (là chú chị T), năm 1996 ông **Ngọc A** tặng cho chị được sử dụng khu đất vườn rừng tại tổ 3, phường Q, thành phố H. Do khu đất chưa có GCNQSDĐ nhưng đã được UBND phường Q cấp Sổ lâm bạ năm 1994 nên ông A chỉ tặng cho chị bằng miệng, không có giấy tờ tặng cho. Diện tích khu đất khoảng 3ha theo như Sổ lâm bạ. Ông Ngọc A giục chị nhiều lần về việc đi làm giấy tờ đối với khu đất nhưng chị chưa kịp làm thì năm 2017 ông Ngọc A chết.

Năm 2015, khi nhà ông T1 có đất giáp ranh với đất ông A cho chị T khai thác cây thì hai nhà phát sinh tranh chấp, chị T cho rằng đất của nhà chị từ dưới chân đồi giáp với đất nhà tạm giữ Công an thành phố kéo lên hết đỉnh đồi giáp đất ông Q. Chị và ông T1 (*chồng bà H*) có thỏa thuận với nhau: Khu đất kéo từ chân đồi (*giáp Công an*) lên đỉnh đồi (*giáp ông Q*) chia làm 3 phần, gia đình chị lấy 2 phần phía dưới, gia đình ông T1 lấy 01 phần ở phía đỉnh đồi, ông T1 nói sẽ khai thác hết cây nhà ông T1 trồng và trả lại đất cho gia đình chị, nhưng nhà ông T1 khai thác hết cả cây của nhà chị nên chị yêu cầu dừng lại. Sau đó, ông T1 khởi kiện tại Tòa đề nghị giải quyết. Nay chị T đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông A (*nay là bà L, con gái ông A*) theo đúng như Sổ lâm bạ năm 1994 đã cấp cho hộ gia đình ông Trần Ngọc A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Trung K, anh Bùi Mạnh C trình bày: Anh K, anh C là con đẻ của bà Lâm Thị H và ông Bùi Huy T1, ông T1 đã chết năm 2017, trước khi ông T1 chết chị T, chị Loan đã tranh chấp đất rừng với gia đình anh nên anh K, anh C nhất trí quan điểm của bà H, đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa gia đình bà H và bà L theo thực tế sử dụng.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố H ngày 18/3/2021, xác định: Hiện trạng sử dụng đất tại: Tổ 3, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- *Địa giới khu đất do bà H chỉ dẫn gồm:* Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc N, ông Lý Văn S; phía Tây giáp đất anh Giàng Văn L1, đất của UBND phường Q quản lý; Phía Nam giáp đất ông Trần Ngọc A (*Trần Thị Mai L là người thừa kế*); Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị V, ông Khâm Văn Q. Bà Lâm

Thị H xác định ranh giới khu đất gồm 31 điểm, ký hiệu từ H1 đến H31 khép về H1, có tổng diện tích đất: 25.552,7m². Trong đó có 03 thửa, thửa 02 diện tích 26m²; thửa 03 diện tích 22.705,5m²; thửa 04 diện tích 2.821,2m².

- *Khu đất do bà L chỉ dẫn gồm:* Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc N, bà Lâm Thị H; phía Tây giáp đất anh Giàng Văn L1, đất của UBND phường Q quản lý; phía Nam giáp nhà tạm giữ công an thành phố H; phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị V, ông Khảm Văn Q. Bà L xác định ranh giới khu đất gồm 28 điểm, ký hiệu từ A1 đến A28 khép về A1, có tổng diện tích: 31.340m². Trong đó thửa 01 diện tích 716,7m²; thửa 03 diện tích 22.705,5m²; thửa 05 diện tích 7.917,8m².

* Phần diện tích đất đang có tranh chấp thuộc thửa số 3, có diện tích 22.705,5m².

Bà H hiện đang quản lý, sử dụng diện tích đất gồm 03 thửa gồm: 02, 03, 04 có tổng diện tích 25.552,7m², bà H đã trồng keo kín lên các thửa đất trên.

Bà L đang quản lý, sử dụng 01 thửa số 05, có tổng diện tích 7.917,8m². Thửa số 01, có diện tích 716,7m² hiện do anh Giàng Văn L1, địa chỉ: Tổ 3, phường Q, thành phố H đang quản lý, sử dụng.

(Có mảnh trích đo địa chính số 11-2021 ngày 31/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo).

Tài sản trên đất gồm có:

* *Đối với phần diện tích đất mà gia đình bà L đang quản lý, sử dụng, nằm ở thửa 5 trong mảnh trích đo địa chính số 11-2021, diện tích 7.917,8 m²:*

- Có 01 nhà sàn bằng gỗ tạp, mái lợp ngói diện tích 19,84m²; 01 nhà tắm, mái đổ bê tông, diện tích 5,49m²; 01 nhà tạm, cột gỗ, không có vách, mái lợp proximăng, nền đất, diện tích 10,2m²; 01 bán mái lợp proximăng, nền đất, diện tích 8,1m²; 04 bể nước, thể tích 67,84m³; Bó hè nền đất xung quanh cho toàn bộ nhà tắm, nhà tạm, nhà sàn, bán mái có chiều dài 39m; gạch xi 50 viên (0,1x0,2) *(Có bản vẽ chi tiết kèm theo)*

- Về cây: Cây trâu đường kính 20 cm: 20 cây; Cây trâu đường kính 10-12cm: 8 cây; Cây trâu đường kính 5-7cm: 7 cây; 02 cây chanh đường kính 2cm; 04 cây quất đường kính 1m; 01 cây xoài đường kính 3cm; 01 cây xoan đường kính 5cm; 01 cây nhội đường kính 10cm; 50 cây trâu đường kính dưới 2cm; 01 cây xanh đá đường kính 15cm; 06 bụi tre, tổng cộng 130 cây tre; 02 cây sồi đường kính 15cm.

* *Đối với diện tích đất đang có tranh chấp do bà Lâm Thị H đang quản lý, sử dụng:* Do diện tích đất đang có tranh chấp có diện tích lớn, trên đất bà H đã trồng kín cây keo, có mật độ cây trồng và khoảng cách các cây tương đối bằng nhau nên Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ thống nhất không đếm từng cây mà sẽ đo ngẫu nhiên đối với diện tích 25m² có tổng số 15 cây keo với đường kính trung bình từ 1-3cm/cây. Từ đó quy đổi, tính bình quân trên diện tích đất 22.705.5m² có khoảng 36.328 cây keo.

* Đối với thửa số 01, bà L cho là đất của bà L, hiện do anh Giàng Văn L1 đang quản lý, sử dụng: Diện tích 716,7m², trồng nhiều cây keo, tính bình quân khoảng 1.194 cây keo.

Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án đã đưa anh Giàng Văn L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/6/2021, bà L cho rằng bà đã chỉ nhầm vào diện tích đất nhà anh L1 716,7m², nay bà trả lại diện tích đất trên cho anh L1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DSST ngày 29/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, 157, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H: Xác định diện tích đất 25.552,7m² gồm 31 điểm ký hiệu từ H1 đến H31 khép về H1 (có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc N, ông Lý Văn S; phía Tây giáp đất anh Giàng Văn L1, đất của UBND phường Q quản lý; Phía Nam giáp đất bà Trần Thị Mai L; Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị V, ông Khảm Văn Q), địa chỉ thửa đất: Tờ 03, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lâm Thị H.

(Có mảnh trích đo địa chính số 11-2021 ngày 31/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo).

Bà Lâm Thị H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Trần Thị Mai L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà L phải trả lại cho bà Lâm Thị H số tiền: 2.000.000^d (hai triệu đồng) bà H đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Mai L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng). Trả lại cho bà Lâm Thị H số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, biên lai số 0002129 ngày 21/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2021 (đơn đề ngày 09/10/2021) chị Trần Thị Minh T có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chưa khách quan, minh bạch, có những nhận định không chính xác trong quá trình giải quyết vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là bị đơn trong vụ án. Vì vậy, chị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm "Tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn Trần Thị Mai L; bị đơn Lâm

Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Minh T, anh Bùi Trung K, anh Bùi Mạnh C, do Tòa án nhân dân thành phố H xét xử ngày 29/9/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được Hội đồng xét xử hỏi, chị Trần Thị Minh T đã trình bày rõ việc chị kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 29/9/2021, do Tòa án nhân dân thành phố H xét xử với tư cách chị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; chị T không kháng cáo với tư cách là người được bị đơn Trần Thị Mai L ủy quyền và chị T giữ yêu cầu kháng cáo.

Người kháng cáo - chị Trần Thị Minh T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khi xác định phần diện tích 22.705,5m² đất rừng theo chỉ dẫn của nguyên đơn tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2021 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 22.705,5m² đất rừng tranh chấp. Nguyên đơn chỉ cung cấp cho Tòa án “*Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa*”, ngày 05/8/1997. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 06/7/2021, nguyên đơn xác nhận khu đất tranh chấp không nằm trong diện tích gia đình nguyên đơn được giao năm 1997 theo biên bản trên. Về phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, để chứng minh quyền sử dụng đối với khu đất tranh chấp, bà L và chị T đã giao nộp cho Tòa án bản phôi tờ sổ lâm bạ số 03, ngày 06/10/1994 do UBND phường Q cấp cho gia đình bị đơn. Căn cứ “*Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa*” ngày 5/8/1997 gia đình bị đơn được giao Lô 6-20, khoảnh 131, diện tích 3ha; phía đông giáp núi đá; phía tây giáp đường đi, phía nam giáp xưởng rượu, phía bắc giáp đường hào. Còn gia đình nguyên đơn được giao Lô 6-22, khoảnh 131, diện tích 4ha, ranh giới không có phía nào giáp Lô 6-20 (*lô đất của gia đình bị đơn*). Ngoài ra, chị T còn cho rằng những người làm chứng cho gia đình bà H đã sử dụng đất ổn định liên tục là không đúng, vì thời điểm chị và gia đình bà H xảy ra tranh chấp, gia đình bà H vẫn cố tình trồng cây trên diện tích đất tranh chấp, chị T vẫn còn những người làm chứng để chứng minh thời điểm trước khi gia đình bà H lấn chiếm đất chị T đã thuê họ đến trồng cây trên diện tích đất này. Vì những lý do trên, chị T đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu xác định diện tích 22.705,5m² đất rừng tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H, xác định diện tích đất 25.552,7m², loại đất rừng sản xuất, tờ bản đồ số 11; địa chỉ thửa đất tại tổ 3, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lâm Thị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Minh T với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, giữ

nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Về án phí: Kháng cáo của chị Trần Thị Minh T không được chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đánh giá nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Ngày 29/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố H đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2021 Tòa án nhân dân thành phố H nhận được đơn kháng cáo của chị Trần Thị Minh T đề ngày 09/10/2021 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H. Như vậy, người kháng cáo thực hiện việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trần Thị Mai L đã được Tòa án triệu tập lần 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Xét thấy, việc vắng mặt của bà L không gây trở ngại cho việc xét xử, vì bà L đã ủy quyền cho chị T tham gia tố tụng, bà L không kháng cáo bản án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Thị Minh T đề nghị hoãn phiên phiên tòa để chị được sao chụp tài liệu, chứng cứ đồng thời đề nghị Tòa án triệu tập thêm những người làm chứng tại phiên xét xử lần sau để chứng minh trước thời điểm gia đình bà H tranh chấp quyền sử dụng đất với chị thì bản thân chị đã từng thuê người đến khu đất này trồng cây keo. Qua kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy tại các bút lục số 163, 304, 305 chị T và bà L là người ủy quyền cho chị tham gia tố tụng đã đề nghị và được Tòa án cấp sơ thẩm đồng ý cho sao chụp toàn bộ tài liệu chứng cứ; đồng thời tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ chị T và bà H có mặt nên đã biết và được tiếp cận với tài liệu chứng cứ được công bố công khai.

[4]. Đối với yêu cầu của chị T đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập thêm người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy, vụ án được thụ lý từ ngày 21/5/2020, quá trình giải quyết vụ án chị T đã được Tòa án cấp sơ thẩm phổ biến, giải thích pháp luật về quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng chị T không có ý kiến gì về việc đề nghị Tòa án xác minh thu thập, hoặc đề nghị triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa, hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm tuy chị T trình bày có thêm người làm chứng mới là 02 người trực tiếp trồng cây keo do chị thuê, nhưng khi được hỏi thông tin cá nhân về họ tên, năm sinh địa chỉ cụ thể của họ thì chị T không nhớ và không biết chính xác nhà họ ở đâu, vì trước đây chị nhờ người đi xe ôm tìm giúp, nếu có thời gian thì chị sẽ nhờ người xe ôm này tìm được họ để đến phiên tòa làm chứng. Xét thấy đề nghị hoãn phiên tòa của chị T là không có

căn cứ, không phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được xem xét, chấp nhận.

Xét kháng cáo của chị Trần Thị Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy, về nguồn gốc sử dụng đất tranh chấp: Tại biên bản xác minh tổ trưởng dân phố số 3, phường Q, thành phố H (BL 227), bà Lê Kim Chung xác nhận: Bà sinh sống tại tổ 3, phường Q từ năm 2000, làm tổ trưởng tổ 3 từ năm 2008 đến nay. Trước đây, bà Chung thường xuyên lên khu vườn rừng nhà bà H, ông A lấy củi, bà thấy khu đất hiện nay bà H đang trồng keo trước đây gia đình bà H vẫn trồng keo, mỡ, đã khai thác gỗ 2 lần. Ranh giới sử dụng đất giữa nhà bà H và nhà ông A từ trước đến nay vẫn như hiện trạng sử dụng của 2 hộ. Khi nhà bà H cho khai thác gỗ, chị T (cháu ông A) báo công an phường Q đình chỉ việc khai thác gỗ, dẫn đến hai bên gia đình có tranh chấp. Tại Biên bản xác minh người dân có đất giáp ranh với khu đất bà H đang quản lý, sử dụng, có tranh chấp với bà L gồm: Ông Nguyễn Quốc N (BL 231), ông Khảm Văn Q (BL 284), anh Giàng Văn L1 (BL297) đều có địa chỉ: Tổ 3, phường Q, thành phố H, xác định: Những người dân này đã sinh sống lâu năm tại tổ 3, phường Q, thành phố H, biết rõ vợ chồng ông Bùi Huy T1, bà Lâm Thị H, có đất giáp ranh với đất của vợ chồng bà H, ông T1. Khoảng năm 1990 đến 1993, khi đó khu đất rừng hiện đang có tranh chấp cỏ gianh mọc kín, vợ chồng bà H có khai phá để trồng cây, sử dụng ổn định đến nay. Diện tích cụ thể không biết, nhưng những hộ dân này biết đất nhà bà H kể từ khi khai phá đến nay vẫn sử dụng ổn định đúng phần đất mà bà H đã trồng keo lên đó, đúng như chỉ dẫn của bà H theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 18/3/2021. Ông Q, anh L1 không biết ông A, bà L, chị T là ai.

[3] Ngoài ra, ông Trần Đình T2, là người đã từng làm việc tại xưởng rượu Hà Giang, đã làm tổ phó tổ 3 phường Q (BL 323), ông T2 cho biết: Đối với phần đất đang có tranh chấp giữa gia đình bà Lâm Thị H và bà Trần Thị Mai L (con gái ông **Trần Ngọc A**) khi giải quyết tranh chấp tại phường Q ông T2 được mời đến tại thực địa thấy phần đất nhà bà H đã trồng keo kín vào đất, còn phần đất nhà ông A nay bà L quản lý có cây chè (trước đây công nhân của xí nghiệp rượu trồng). Đất của ông A chỉ kéo dài từ nhà tạm giữ hiện nay lên lưng đồi khoảng 40-50 mét.

[4] Tại biên bản xác minh ngày 06/5/2021 (BL 260) tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang, UBND phường Q xác nhận: Đối với diện tích đất của ông Trần Ngọc A (Nay là bà Trần Thị Mai L) có nguồn gốc trước kia của xưởng rượu, sau khi xưởng rượu giải thể, ông A quản lý, sử dụng. Ngày 5/8/1997, UBND phường Q phối hợp với Hạt kiểm lâm thị xã H có biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa, lô 6-20, khoảnh 131, diện tích 3 ha. Hiện trạng trên đất một phần toàn cây gỗ tạp, có 01 ngôi nhà gỗ tạp do chị T làm nên, một phần đất bỏ trống. Đối với đất bà Lâm Thị H có nguồn gốc là đất trống, vợ chồng bà H đã quản lý, sử dụng, trồng cây. Ngày 5/8/1997, UBND phường Q phối hợp với Hạt kiểm lâm thị xã H có biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa, lô 6-22, khoảnh 131, diện tích 4 ha, loại đất rừng sản xuất. Gia đình bà H đã trồng keo phủ kín. Hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình vẫn đúng như hiện trạng từ trước đến nay.

[5]. Xét kháng cáo của chị Trần Thị Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy, về nguồn gốc sử dụng đất tranh chấp: Tại biên bản xác minh tổ trưởng dân phố số 3, phường Q, thành phố H đã xác nhận, khu đất hiện nay bà H đang trồng keo trước đây gia đình bà H vẫn trồng keo, mỡ, đã khai thác gỗ 2 lần. Ranh giới sử dụng đất giữa nhà bà H và nhà ông A từ trước đến nay vẫn như hiện trạng sử dụng của 2 hộ. Khi nhà bà H cho khai thác gỗ, chị T (*cháu ông A*) báo Công an phường Q đình chỉ việc khai thác gỗ, dẫn đến hai bên gia đình có tranh chấp. Đối với các hộ có đất giáp ranh, liền kề với khu đất đang tranh chấp gồm có ông Nguyễn Quốc N, ông Khảm Văn Q, anh Giàng Văn L1 khi được xác minh họ đều khẳng định, họ là người sống lâu năm tại tổ 3, phường Q, thành phố H, họ biết rõ vợ chồng ông Bùi Huy T1, bà Lâm Thị H, có đất giáp ranh với đất của vợ chồng bà H, ông T1. Khoảng năm 1990 đến năm 1993, khi đó khu đất rừng hiện đang có tranh chấp cỏ gianh mọc kín, vợ chồng bà H có khai phá để trồng cây, sử dụng ổn định đến nay. Diện tích cụ thể không biết, nhưng diện tích đất gia đình nhà bà H quản lý, sử dụng kể từ khi khai phá đến nay vẫn sử dụng ổn định theo như diện tích gia đình bà đã trồng keo trên đó, theo như diện tích được đo đạc theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 18/3/2021. Ông Q, anh L1 không biết ông A, bà L, chị T là ai.

[6]. Ngoài ra, ông Trần Đình T2, là người đã từng làm việc tại xưởng rượu Hà Giang, đã làm Tổ phó tổ 3 phường Q, ông T2 cho biết: Đối với phần đất đang có tranh chấp giữa gia đình bà Lâm Thị H và bà Trần Thị Mai L (*con gái ông Trần Ngọc A*) khi giải quyết tranh chấp tại phường Q ông T2 được mời đến tại thực địa thấy phần đất nhà bà H đã trồng keo kín vào đất, còn phần đất nhà ông A nay bà L quản lý có cây chè, trước đây công nhân của xí nghiệp rượu trồng. Đất của ông A chỉ kéo dài từ nhà tạm giữ hiện nay lên lưng đồi khoảng 40-50 mét.

[7]. Đại diện UBND phường Q cũng xác nhận: Đối với diện tích đất của ông Trần Ngọc A (*nay là bà Trần Thị Mai L*) có nguồn gốc trước kia của xưởng rượu, sau khi xưởng rượu giải thể, ông A quản lý, sử dụng. Ngày 5/8/1997, UBND phường Q phối hợp với Hạt kiểm lâm thị xã H có biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa, lô 6-20, khoảnh 131, diện tích 3,0ha. Hiện trạng trên đất một phần toàn cây gỗ tạp, có 01 ngôi nhà gỗ tạp do chị T làm nên, một phần đất bỏ trống. Đối với đất bà Lâm Thị H có nguồn gốc là đất trống, vợ chồng bà H đã quản lý, sử dụng, trồng cây. Ngày 5/8/1997, UBND phường Q phối hợp với Hạt kiểm lâm thị xã H (*nay là thành phố H*) có biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa, lô 6-22, khoảnh 131, diện tích 4ha, loại đất rừng sản xuất, gia đình bà H đã trồng keo phủ kín. Hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình vẫn đúng như hiện trạng từ trước đến nay.

[8]. Về nội dung đơn kháng cáo của chị Trần Thị Minh T cho rằng, quá trình giải quyết vụ án chị đã cung cấp được cho Tòa án sổ lâm bạ số 03 ngày 06/10/1994 do UBND phường Q cấp cho ông Ngọc A là chú ruột của chị. Căn cứ vào Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 05/8/1997 gia đình ông A được giao lô 6-20, khoảnh 131, diện tích 3ha; gia đình bà L được giao lô 6-22, khoảnh 131, diện tích 4ha nhưng mô tả ranh giới không có phía nào giáp

với đất gia đình ông A. Tại Biên bản hòa giải ngày 6/7/2021 nguyên đơn xác nhận khu đất tranh chấp không nằm trong diện tích gia đình nguyên đơn được giao năm 1997. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Trần Thị Mai L cung cấp sổ lâm bạ số 03 ngày 06/10/1994 mà UBND phường Q, thị xã H cấp cho ông Trần Ngọc A nhưng chỉ có bản photo, không được công chứng, chứng thực, về nội dung đã bị điền thêm các thông tin vào nhưng chị T và bà L không cung cấp được bản gốc để đối chiếu, kiểm chứng. Trên sổ lâm bạ cũng không có diện tích cụ thể đối với từng thửa đất nên việc chị T cho rằng ông A đã tặng cho chị toàn bộ diện tích đất thể hiện trên sơ đồ trong sổ Lâm bạ có ghi chữ "*Chị Liên*" với diện tích khoảng hơn 3ha là không có căn cứ và tại phiên tòa phúc thẩm chị T cũng xác nhận các chữ viết trong sơ đồ là do ông A tự viết vào bản photo còn bản gốc đã bị thất lạc không tìm thấy. Tại Biên bản lấy lời khai ông Trần Ngọc A ngày 22/11/2017 vào thời điểm ông A còn sống, ông A xác nhận cho cháu là chị Trần Thị Minh T sử dụng một phần đất khoảng 3.000m² nằm trong sổ lâm bạ của ông A, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất chị T quản lý, sử dụng ổn định là 7.917,8m², lớn hơn diện tích đất ông A xác nhận đã tặng cho chị T. Ngoài ra, qua kiểm tra "*Biên bản hòa giải*" ngày 06/7/2021 (*bút lục 310 đến 312*) bà H vẫn khẳng định khu đất nhà bà L đang quản lý, sử dụng đang có tranh chấp với gia đình bà H có vị trí được thể hiện trong sơ đồ vườn rừng Sổ lâm bạ của gia đình ông A cấp năm 1999 có chữ "*Chị L2*".

[9]. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù gia đình bà H không có sổ lâm bạ nhưng quá trình giải quyết vụ án bà H đã cung cấp được Biên bản giao đất ngoài thực địa ngày 05/8/1997 cùng thời điểm gia đình ông Ngọc A được giao đất, được chính quyền địa phương và các hộ gia đình giáp ranh liên kết xác nhận đất sử dụng ổn định, liên tục là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T cho rằng bản thân chị cũng có người làm chứng để chứng minh gia đình chị đã từng canh tác thuê người trồng keo trên diện tích đất tranh chấp, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập cho thấy, thời gian giải quyết vụ án diễn ra trong thời gian dài, chị T có đủ điều kiện để cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cũng như đề nghị Tòa án xác minh những người làm chứng nhưng chị T không T2 hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Kết thúc phần tranh luận chị T cung cấp cho Tòa án biên bản xác minh, nội dung thể hiện ông Nguyễn Văn H1 là tổ trưởng tổ 7 nay là tổ 3 phường Q, ông H1 trình bày ông có trong thành phần giao đất cho ông A diện tích 3ha đất vườn rừng, qua xem xét thấy rằng tài liệu chị T cung cấp không có giá trị chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[10]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên xét thấy kháng cáo của chị Trần Thị Minh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có cơ sở để xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Minh T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2021/DSST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

[11]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị Trần Thị Minh T không được chấp nhận, vì vậy chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Minh T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2021/DSST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, 157, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị H, xác định diện tích đất 25.552,7m², loại đất rừng sản xuất, thuộc tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại tổ 03, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lâm Thị H. Thửa đất gồm 31 điểm ký hiệu từ H1 đến H31 khép về H1, có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc N, ông Lý Văn S;
- Phía Tây giáp đất anh Giàng Văn L1, đất của UBND phường Q quản lý;
- Phía Nam giáp đất bà Trần Thị Mai L;
- Phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị V, ông Khảm Văn Q.

(Có mảnh trích đo địa chính số 11-2021 ngày 31/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo).

Bà Lâm Thị H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Trần Thị Mai L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà L phải trả lại cho bà Lâm Thị H số tiền: 2.000.000^d (hai triệu đồng) bà H đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Mai L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng).

Trả lại cho bà Lâm Thị H số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, biên lai số 0002129 ngày 21/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án

phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai số: 0000578 ngày 14/10/2021.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang;
- TAND thành phố Hà Giang;
- Chi cục THADS thành phố Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vương Thị Thu Hà